BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT: Tiếng Anh du lịch (Ngôn ngữ Anh) **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**30**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**16**						
14	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
15	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
16	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**105**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**11**						
21	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					2
22	VI4134	Tổng quan du lịch	2	30					2
23	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					3
24	CM4291	Lịch sử văn hoá Việt Nam	3	45					3
25	GE4057	Văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long	2	30					6
II. Kiến thức cơ sở ngành			**37**						
26	EN4110N	Nghe - Nói 1	4	60					1
27	EN4100N	Đọc - Viết 1	4	60					1
28	EN4217	Ngữ âm thực hành	2	30					1
29	EN4111N	Nghe - Nói 2	4	60			EN4100N		2
30	EN4101N	Đọc - Viết 2	4	60			EN4110N		2
31	EN4112N	Nghe - Nói 3	4	60			EN4111N		3
32	EN4102N	Đọc - Viết 3	4	60			EN4101N		4
33	EN4113N	Nghe - Nói 4	4	60			EN4112N		5
34	EN4103N	Đọc - Viết 4	4	60			EN4102N		5
35	EN4238N	Văn hoá Anh, Mỹ	3	45					5
III. Kiến thức chuyên ngành			**36**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**32**						
36	VI4281	Kỹ năng mềm trong Văn hoá du lịch	2	30					3
37	VI4171	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30					4
38	VI4128	Nghiệp vụ lễ tân	2	30					4
39	VI4152N	Tuyến điểm du lịch	3	45					4
40	VI4140	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	45					4
41	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	30					5
42	VI4142	Quản trị kinh doanh lữ hành	2	30					6
43	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					6
44	EN4270	Nghe - Nói nâng cao	3	45					6
45	EN4271	Đọc - Viết nâng cao	3	45					6

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
46	VI4290	Hoạt náo trong du lịch	2	30					7
47	VI4214	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	3	45					6
48	VI4215	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	2	30					7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**4**						
49	VI4150	Lễ tân ngoại giao	2	30					5
50	CM4121	Văn hoá giao tiếp	2	30					5
51	VI4123	Pháp chế du lịch	2	30					5
52	VI4120	Quản trị nhà hàng khách sạn	2	30					5
53	VI4101	Du lịch quốc tế	2	30					5
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
54	ET4410	Thực tế chuyên môn	3	15	60				7
55	VI4018	Tổ chức sự kiện và Hội nghị	3	15	60				7
56	EN4491P	Thực tập cơ sở	3		90				7
57	EN4407P	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
58	EN4297I	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
59	ET4001	Văn hóa các nước Châu Á	3	45					7
60	VI4212	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45					7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			111						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			10						